

Số 24/TC-KT

“V/v giải trình lợi nhuận Quý II/2018 so  
với cùng kỳ năm trước ”

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 07 năm 2018

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước**  
**- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần LILAMA 45.3
2. Mã chứng khoán: L43
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô 4K đường Tôn Đức Thắng - Phường Lê Hồng Phong - thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
4. Điện thoại: 0553.710.316 FAX: 0553.710.313
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Văn Thìn
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính Quý 02/2018 của Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 được lập ngày 20 tháng 07 năm 2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp và thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2 Lợi nhuận sau thuế của Quý 02/2018 là: 5.644.370 đồng so với Quý 02/2017 là: 90.902.430 đồng, giảm 85.258.060 đồng, giảm quá 10% lợi nhuận so với Quý 02/2017 do những nguyên nhân sau:

- Doanh thu Quý 02/2018 là: 27.571.787.361 đồng so với Quý 02/2017 là: 69.953.857.531 đồng, giảm 42.382.070.170 đồng do vậy lợi nhuận gộp cũng giảm tương ứng.

- Chi phí hoạt động tài chính Quý 02/2018 là: 5.371.877.893 đồng so với Quý 02/2017 là: 5.063.203.878 đồng, tăng 308.674.015 đồng, tăng 6,1%.

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác Quý 2/2018 là: (602.234.626) đồng so với Quý 2/2017 là: 1.966.388.784 đồng.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính Quý 02 năm 2018: [www.Lilama45-3.com](http://www.Lilama45-3.com)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu phòng TC-KT



Phạm Văn Thìn



**LILAMA 45-3**

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3 ( LILAMA 45.3, JSC)  
Địa chỉ: Lô 4k' - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi.  
Tel: 0255.710320; Fax: 0255.710313;  
Email: info@lilama45-3.com; Website: www.lilama45-3.com



ISO 9001:2008

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO KỲ TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2018**

*Quảng Ngãi, tháng 07 năm 2018*

**NỘI DUNG**

Trang

|   |        |
|---|--------|
| Bảng cân đối kế toán  | 1 - 2  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh                          | 3      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                                    | 4      |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính                             | 5 - 16 |
| <i>Phụ lục số 01: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i> | 17     |
| <i>Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>       | 18     |
| <i>Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>        | 19     |
| <i>Phụ lục số 04: Bảng biến động vốn chủ sở hữu</i>           | 20     |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng      |                        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | 30/06/2018             | 01/01/2018             |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>524.184.274.656</b> | <b>530.953.147.132</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>14.546.485.966</b>  | <b>15.474.211.363</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        | V.01        | 13.700.455.966         | 15.474.211.363         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        | V.01        | 846.030.000            | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>211.518.748.120</b> | <b>276.910.259.140</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.02        | 193.235.502.883        | 253.488.227.084        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 21.888.162.891         | 30.676.305.476         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                  | 133        |             | 1.112.844.394          | 550.870.873            |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.03        | 893.200.340            | 1.026.973.864          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        | V.04        | (5.610.962.388)        | (8.832.118.157)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | V.05        | <b>297.445.332.725</b> | <b>238.568.676.629</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 297.445.332.725        | 238.568.676.629        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>673.707.845</b>     | <b>-</b>               |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 673.707.845            | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>58.422.334.165</b>  | <b>60.572.864.406</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>1.880.965.000</b>   | <b>1.891.034.000</b>   |
| 6. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.06        | 1.880.965.000          | 1.891.034.000          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>28.756.293.783</b>  | <b>30.763.305.978</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.07        | 18.861.680.700         | 19.162.091.029         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 71.714.442.716         | 69.961.399.171         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                  | 223        |             | (52.852.762.016)       | (50.799.308.142)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        | V.08        | 9.894.613.083          | 11.596.631.634         |
| - Nguyên giá                                 | 225        |             | 13.124.676.583         | 14.867.651.128         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                  | 226        |             | (3.230.063.500)        | (3.271.019.494)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.09        |                        | 4.583.315              |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 55.000.000             | 55.000.000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                  | 229        |             | (55.000.000)           | (50.416.685)           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | V.10        | <b>25.600.000.000</b>  | <b>25.600.000.000</b>  |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 25.600.000.000         | 25.600.000.000         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>2.185.075.382</b>   | <b>2.318.524.428</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.11        | 2.185.075.382          | 2.318.524.428          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>582.606.608.821</b> | <b>591.526.011.538</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018  
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2018             | 01/01/2018             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |             | <b>505.823.216.015</b> | <b>514.784.306.098</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |             | <b>504.218.157.265</b> | <b>512.131.483.617</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 311        | V.12        | 58.680.691.935         | 73.780.018.305         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        | V.13        | 164.347.300.796        | 157.330.245.392        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | V.14        | 5.907.760.990          | 6.981.009.772          |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        |             | 1.669.290.357          | 4.319.499.114          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        | V.15        | 14.601.836.531         | 3.388.019.591          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                  | 316        | V.16        | 61.632.032.914         | 65.294.267.150         |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        | V.17        | 18.486.710.065         | 16.198.955.482         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn        | 320        | V.18        | 178.593.277.697        | 184.294.212.831        |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                 | 322        |             | 299.255.980            | 545.255.980            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |             | <b>1.605.058.750</b>   | <b>2.652.822.481</b>   |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn          | 338        | V.19        | 1.605.058.750          | 2.652.822.481          |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>76.783.392.806</b>  | <b>76.741.705.440</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | <b>V.20</b> | <b>76.783.392.806</b>  | <b>76.741.705.440</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        |             | 35.000.000.000         | 35.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 412        |             | 4.277.672.000          | 4.277.672.000          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        |             | 33.000.546.177         | 32.850.136.820         |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu            | 420        |             | 2.087.212.068          | 2.065.725.017          |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối                 | 421        |             | 2.417.962.561          | 2.548.171.603          |
| - Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 2.412.318.191          | 2.118.430.584          |
| - Lợi nhuận chưa PP kỳ này                   | 421b       |             | 5.644.370              | 429.741.019            |
| <b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>    | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                   | <b>440</b> |             | <b>582.606.608.821</b> | <b>591.526.011.538</b> |

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

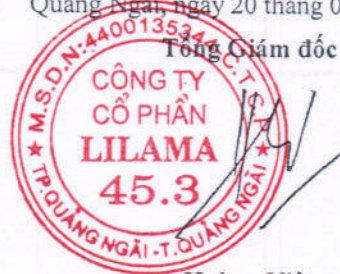


Nguyễn Văn Sơn

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị



Hoàng Việt

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2018

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý II năm 2018 | Quý II năm 2017 | Đơn vị tính: đồng                      |  |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|--|--|
|  |       |             |                 |                 | Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.01       | 27.571.787.361  | 69.953.857.531  | 67.083.160.760                         | 102.057.672.721                        |
| 2. Các khoản giảm trừ                            | 02    |             | -               | -               | -                                      | -                                      |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 27.571.787.361  | 69.953.857.531  | 67.083.160.760                         | 102.057.672.721                        |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.02       | 22.514.996.356  | 64.525.274.787  | 55.890.430.762                         | 93.642.588.745                         |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 5.056.791.005   | 5.428.582.744   | 11.192.729.998                         | 8.415.083.976                          |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.03       | 13.164.782      | 45.796.843      | 26.025.982                             | 55.768.408                             |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.04       | 5.371.877.893   | 5.063.203.878   | 9.513.496.553                          | 7.445.237.081                          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23    |             | 5.371.877.893   | 5.063.203.878   | 9.513.496.553                          | 7.445.237.081                          |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 24    |             | -               | -               | -                                      | -                                      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25    | VI.05       | (914.557.056)   | 1.760.591.594   | 1.044.225.871                          | 2.314.432.213                          |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 612.634.950     | (1.349.415.885) | 661.033.556                            | (1.288.816.910)                        |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    |             | -               | 4.472.797.606   | -                                      | 4.472.797.606                          |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    |             | 602.234.626     | 2.506.408.822   | 602.234.626                            | 2.507.973.058                          |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | (602.234.626)   | 1.966.388.784   | (602.234.626)                          | 1.964.824.548                          |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 10.400.324      | 616.972.899     | 58.798.930                             | 676.007.638                            |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    | VI.06       | 4.755.954       | 526.070.469     | 17.111.564                             | 538.190.264                            |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 52    |             | -               | -               | -                                      | -                                      |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      | 60    |             | 5.644.370       | 90.902.430      | 41.687.366                             | 137.817.374                            |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    | VI.07       | 2               | 25              | 12                                     | 37                                     |

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sơn

Kế toán trưởng



Cù Thanh Ngụ



Hoàng Việt

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

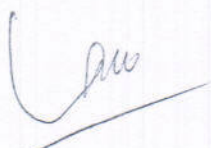
Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Từ ngày 01/01/2018<br>đến ngày 30/06/2018 | Từ ngày 01/01/2017<br>đến ngày 30/06/2017 |
|--|-----------|---|---|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |   |   |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        | 141.061.256.442                           | 260.244.729.044                           |
| 2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ   | 02        | (95.125.096.073)                          | (208.582.459.115)                         |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        | (30.672.035.836)                          | (41.937.929.958)                          |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04        | (7.213.309.350)                           | (6.310.320.560)                           |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp   | 05        | -   | (211.321.518)                             |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        |   |   |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07        | (2.062.196.857)                           | (19.819.091.184)                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>5.988.618.326</b>                      | <b>(16.616.393.291)</b>                   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |   |   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác   | 21        | (193.670.840)                             | 4.620.077.000                             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                            | 22        |   | -   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | -   | -   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | -   | -   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | -   | -   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |   | -   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 26.025.982                                | 55.768.408                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(167.644.858)</b>                      | <b>4.675.845.408</b>                      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |   |   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -   | -   |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -   | -   |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | 91.379.092.029                            | 187.603.212.630                           |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (96.699.921.905)                          | (139.457.624.859)                         |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        | (1.427.868.989)                           | (2.652.592.017)                           |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | -   | -   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>(6.748.698.865)</b>                    | <b>45.492.995.754</b>                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> | <b>(927.725.397)</b>                      | <b>33.552.447.871</b>                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>15.474.211.363</b>                     | <b>2.409.841.911</b>                      |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> | <b>-</b>                                  | <b>-</b>                                  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>14.546.485.966</b>                     | <b>35.962.289.782</b>                     |

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Sơn

Cù Thanh Nghị



Tổng Giám đốc  
Hoàng Việt

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là xây dựng và lắp đặt thiết bị.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản pháp lý liên quan khác theo quy định của Nhà nước.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư..

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá mức độ tổn thất của Ban Tổng giám đốc Công ty cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:****a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

|  |             |
|--|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                         | 06 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị                              | 06 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải                            | 06 - 10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác | 04 - 06 năm |

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

**b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:**

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thương hiệu Lilama, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa văn phòng.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả..**

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Phản ánh các khoản phải trả cho hành hoá, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.  
*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|  |                    |                        |                       |                        |
|--|--------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>1 . Tiền</b>  |                    |                        |                       |                        |
|  |                    |                        | 30/06/2018            | 01/01/2018             |
| Tiền mặt tại quỹ   |                    |                        | 883.618               | 10.446.490             |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn  |                    |                        | 13.699.572.348        | 15.463.764.873         |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn   |                    |                        | 846.030.000           | -                      |
| <b>Cộng</b>  |                    |                        | <b>14.546.485.966</b> | <b>15.474.211.363</b>  |
| <b>2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>  |                    |                        | 30/06/2018            | 01/01/2018             |
| a) Phải thu khách hàng   |                    |                        | 193.235.502.883       | 253.488.227.084        |
| - Công ty CP Gang thép Thái Nguyên   |                    |                        | 34.458.870.572        | 34.458.870.572         |
| - Công ty CP tập đoàn Đúc Long Gia Lai   |                    |                        | 30.717.246.000        | 32.217.246.000         |
| - Công ty CP xây dựng 47   |                    |                        | 9.412.015.121         | 9.412.015.121          |
| - Công ty CP thủy điện Trung Thu   |                    |                        | 4.053.534.389         | 7.614.780.956          |
| - Công ty CP điện Bào Tân  |                    |                        | 7.900.000.000         | 4.081.710.728          |
| - Phải thu khách hàng khác   |                    |                        | 106.693.836.801       | 165.703.603.707        |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan  |                    |                        | 10.238.188.573        | 10.579.871.143         |
| - Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP  |                    |                        | 8.560.488.204         | 8.560.488.204          |
| - Công ty CP Lilama 10   |                    |                        | -                     | 341.682.570            |
| - Công ty CP Lilama 18   |                    |                        | 1.446.097.566         | 1.446.097.566          |
| - Công ty CP Lilama 69.3   |                    |                        | 231.602.803           | 231.602.803            |
| -  |                    |                        |                       |                        |
| <b>3 . Phải thu khác</b>   |                    |                        | 30/06/2018            | 01/01/2018             |
|  | Giá trị            | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
| - Phải thu khác  | 496.075.618        | -                      | 621.849.142           | -                      |
| + Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính   | 440.876.898        | -                      | 566.650.422           | -                      |
| + Khác   | 55.198.720         | -                      | 55.198.720            | -                      |
| - Tạm ứng  | 397.124.722        | 315.963.096            | 405.124.722           | 315.963.096            |
| <b>Cộng</b>  | <b>893.200.340</b> | <b>315.963.096</b>     | <b>1.026.973.864</b>  | <b>315.963.096</b>     |
| <b>4 . Nợ xấu</b>  |                    |                        | 30/06/2018            | 01/01/2018             |
|  | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán  | 5.610.962.388      | -                      | 8.832.118.157         | 0                      |
| + Công ty CP Năng lượng Mai Linh (Thị công NM thủy điện La La- Quảng Trị) <sup>(1)</sup>                                 | -                  | -                      | 3.221.155.769         | -                      |
| + Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc (Thị công NM thủy điện Đrây H'Linh 3) <sup>(2)</sup>                               | 5.294.999.292      | -                      | 5.294.999.292         | -                      |
| + Các khoản tạm ứng  | 315.963.096        | -                      | 315.963.096           | -                      |
| - Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu. | -                  |                        | 308.203.020           |                        |
| + Công ty CP Năng lượng Mai Linh   | -                  |                        | 308.203.020           |                        |

<sup>(1)</sup> Khoản phải thu của Công ty cổ phần Năng lượng Mai Linh phát sinh theo các hợp đồng xây dựng, chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công đường ống áp lực,...ký từ ngày 25/03/2010, thời hạn thanh toán được gia hạn đến tháng 6/2014. Theo Bản án số 03/2014/KDTM-ST ngày 15/09/2014 của Tòa án nhân dân huyện Hướng Hóa tỉnh Quảng Trị, Công ty Mai Linh đã thanh toán khoản công nợ trên cho Công ty. Công ty đã thực hiện hoàn nhập trích lập dự phòng với số tiền: 3.221.155.769 đồng

<sup>(2)</sup> Khoản phải thu của Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc đã được Công ty đệ đơn ra tòa án. Hiện tại, Tòa án đang tiến hành thụ lý vụ việc theo quy định của pháp luật. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu khó đòi này.

| 5 . Hàng tồn kho                    | 30/06/2018             |          | 01/01/2018             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 264.687.102            | -        | 264.687.102            | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 400.168.258            | -        | 400.168.258            | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 296.780.477.365        | -        | 237.903.821.269        | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>297.445.332.725</b> | <b>-</b> | <b>238.568.676.629</b> | <b>-</b> |

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2018: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2018: 0 đồng.

| 6 . Phải thu dài hạn khác | 30/06/2018           |          | 01/01/2018           |          |
|---------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                           | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| - Ký cược, ký quỹ dài hạn | 1.880.965.000        | -        | 1.891.034.000        | -        |
| <b>Cộng</b>               | <b>1.880.965.000</b> | <b>-</b> | <b>1.891.034.000</b> | <b>-</b> |

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại phụ lục 01 của Báo cáo này

8 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục                                | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng           |
|--|-------------------|---------------------------------|----------------|
| Nguyên giá                               |                   |                                 |                |
| Số dư đầu năm                            | 10.989.498.782    | 3.878.152.346                   | 14.867.651.128 |
| Số tăng trong kỳ                         | -                 | -                               | -              |
| - Thuê tài chính trong kỳ                | -                 | -                               | -              |
| Số giảm trong kỳ                         | -                 | 1.742.974.545                   | 1.742.974.545  |
| - Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | -                 | 1.742.974.545                   | 1.742.974.545  |
| - Giảm khác                              | -                 | -                               | -              |
| Số dư cuối kỳ                            | 10.989.498.782    | 2.135.177.801                   | 13.124.676.583 |
| Giá trị hao mòn lũy kế                   |                   |                                 |                |
| Số dư đầu năm                            | 2.413.691.338     | 857.328.156                     | 3.271.019.494  |
| Số tăng trong kỳ                         | 549.474.942       | 150.333.252                     | 699.808.194    |
| - Khấu hao trong kỳ                      | 549.474.942       | 150.333.252                     | 699.808.194    |
| Số giảm trong kỳ                         | -                 | 740.764.188                     | 740.764.188    |
| - Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | -                 | 740.764.188                     | 740.764.188    |
| Số cuối kỳ                               | 2.963.166.280     | 266.897.220                     | 3.230.063.500  |
| Giá trị còn lại                          |                   |                                 |                |
| Tại ngày đầu năm                         | 8.575.807.444     | 3.020.824.190                   | 11.596.631.634 |
| Tại ngày cuối kỳ                         | 8.026.332.502     | 1.868.280.581                   | 9.894.613.083  |

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục        | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng       |
|------------------|-------------------|-------------------|------------|
| Nguyên giá       |                   |                   |            |
| Số dư đầu năm    | -                 | 55.000.000        | 55.000.000 |
| Số tăng trong kỳ | -                 | -                 | -          |
| Số giảm trong kỳ | -                 | -                 | -          |
| Số dư cuối kỳ    | -                 | 55.000.000        | 55.000.000 |

|                        |   |                   |                   |
|------------------------|---|-------------------|-------------------|
| Giá trị hao mòn lũy kế |   |                   |                   |
| Số dư đầu năm          |   | 50.416.685        | 50.416.685        |
| Số tăng trong kỳ       | - | 4.583.315         | 4.583.315         |
| - Khấu hao trong kỳ    |   | 4.583.315         | 4.583.315         |
| Số giảm trong kỳ       | - | -                 | -                 |
| Số cuối kỳ             | - | <u>55.000.000</u> | <u>55.000.000</u> |
| Giá trị còn lại        |   |                   |                   |
| Tại ngày đầu năm       | - | <u>4.583.315</u>  | <u>4.583.315</u>  |
| Tại ngày cuối kỳ       | - | -                 | -                 |

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại 30/06/2018 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.  
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại 30/06/2018 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

|   |                       |          |                       |                       |          |                       |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|
| 10 . Đầu tư tài chính dài hạn             | 30/06/2018            |          |                       | 01/01/2018            |          |                       |
|   | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị hợp lý        |
| - Đầu tư vào Công ty con                  | -                     | -        | -                     | -                     | -        | -                     |
| - Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | -                     | -        | -                     | -                     | -        | -                     |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                  | 25.600.000.000        | -        | 25.600.000.000        | 25.600.000.000        | -        | 25.600.000.000        |
| + Công ty cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn(*)      | 25.600.000.000        | -        | 25.600.000.000        | 25.600.000.000        | -        | 25.600.000.000        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>25.600.000.000</b> | <b>-</b> | <b>25.600.000.000</b> | <b>25.600.000.000</b> | <b>-</b> | <b>25.600.000.000</b> |

(\*) Góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn đầu tư dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 5 công suất 28MW trên sông Côn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Bình Định. Tổng số vốn góp tại ngày 01/01/2016 là 25.600.000.000 đồng và 512.000.000 đồng cổ tức bằng cổ phần tương đương với 2.611.200 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn. Ngày 27/06/2016 Công ty đã ký hợp đồng số 03/2016/HĐCNCP-VSI với Công ty CP Thủy điện Chu Va về việc chuyển nhượng toàn bộ 2.611.200 cổ phần Công ty đang đầu tư vào Công ty CP đầu tư Vĩnh Sơn cho Công ty CP Thủy điện Chu Va. Việc chuyển nhượng sẽ hoàn tất khi Công ty CP Thủy điện Chu Va thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán cho Công ty CP Lilama 45.3. Ngày 26/07/2016 Công ty CP Thủy điện Chu Va tạm ứng 5.000.000.000 đồng tiền mua cổ phần, số còn phải thực hiện: 21,1 tỷ đồng, tiếp tục thực hiện trong năm 2018.

Theo qui định tại TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác cần được trình bày. Tuy nhiên Công ty đang trình bày giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác theo giá gốc do các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Không có

|   |            |                      |            |                      |
|---|------------|----------------------|------------|----------------------|
| 11 . Chi phí trả trước dài hạn                      | 30/06/2018 |                      | 01/01/2018 |                      |
|   |            |                      |            |                      |
| - Chi phí thuê đất trụ sở công ty                   |            | -                    |            | -                    |
| - Chi phí bảo hiểm tài sản cố định thuê tài chính   |            | 83.221.563           |            | 113.806.791          |
| - Chi phí thuê đất tại Dung Quất                    |            | 2.027.547.001        |            | 2.056.104.001        |
| - Chi phí sửa chữa văn phòng Công ty tại Quảng Ngãi |            | 74.306.818           |            | 148.613.636          |
| <b>Cộng</b>   |            | <b>2.185.075.382</b> |            | <b>2.318.524.428</b> |

|                                       |                |                       |                |                       |
|---------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| 12 . Phải trả người bán ngắn hạn      | 30/06/2018     |                       | 01/01/2018     |                       |
|                                       | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn        | 58.680.691.935 | 58.680.691.935        | 73.780.018.305 | 73.780.018.305        |
| - Cty TNHH TM&DVKT điện CN Tuấn Huy   | 3.291.054.604  | 3.291.054.604         | 3.291.054.604  | 3.291.054.604         |
| - Công ty CP SX&TM Hoàng Đạt - Hà Nội | 1.393.454.962  | 1.393.454.962         | 9.083.248.807  | 9.083.248.807         |
| - Công ty TNHH thép IPC Sài Gòn       | 1.697.238.857  | 1.697.238.857         | 5.697.238.857  | 5.697.238.857         |
| - Công ty TNHH SX-TM -XNK Phúc An     | 8.507.204.857  | 8.507.204.857         | 11.507.204.857 | 11.507.204.857        |
| - Công ty TNHH TV&TMQT Hoàng Dương    | 12.384.552.805 | 12.384.552.805        | 485.103.965    | 485.103.965           |
| - Phải trả người bán ngắn hạn khác    | 31.407.185.850 | 31.407.185.850        | 43.716.167.215 | 43.716.167.215        |

|  |                           |                         |                            |                            |
|--|---------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------------|
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan               | 2.999.419.089             | 2.999.419.089           | 5.603.925.345              | 5.603.925.345              |
| - Công ty cổ phần Lilama 7                               | 2.467.653.874             | 2.467.653.874           | 2.467.653.874              | 2.467.653.874              |
| - Công ty cổ phần Lilama 45-4                            | 531.765.215               | 531.765.215             | 3.136.271.471              | 3.136.271.471              |
| <b>13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>            |                           |                         | <b>30/06/2018</b>          | <b>01/01/2018</b>          |
| a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn                     |                           |                         | 164.347.300.796            | 157.330.245.392            |
| - Công ty TNHH Trung Nam BT                              |                           |                         | 143.013.793.874            | 122.382.389.933            |
| - Công ty CP thủy điện Thiên Tân                         |                           |                         | 2.094.850.474              | 17.432.540.121             |
| - Các đối tượng khác                                     |                           |                         | 19.238.656.448             | 17.515.315.338             |
| b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan         |                           |                         | 7.414.004.516              | 8.167.840.839              |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP                   |                           |                         | 4.289.993.913              | 5.043.830.236              |
| - Công ty CP Lilama 45.1                                 |                           |                         | 3.124.010.603              | 3.124.010.603              |
| <b>14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>          |                           |                         |                            |                            |
|  | Số đầu kỳ<br>(01/01/2018) | Số phải nộp trong<br>kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Số cuối kỳ<br>(30/06/2018) |
| Thuế giá trị gia tăng                                    | 1.126.198.817             | (155.560.653)           | 970.638.164                | -                          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                               | 1.231.981.098             | 17.111.564              | -                          | 1.249.092.662              |
| Thuế thu nhập cá nhân                                    | 1.252.395.241             | 164.250.372             | 61.971.178                 | 1.354.674.435              |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất                              | 166.584.841               | 167.752.660             | 38.193.383                 | 296.144.118                |
| Các loại thuế khác                                       | -                         | 4.000.000               | -                          | 4.000.000                  |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác         | 3.203.849.775             | 2.640.699               | 202.640.699                | 3.003.849.775              |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.981.009.772</b>      | <b>200.194.642</b>      | <b>1.273.443.424</b>       | <b>5.907.760.990</b>       |
| <b>15 . Chi phí phải trả ngắn hạn</b>                    |                           |                         | <b>30/06/2018</b>          | <b>01/01/2018</b>          |
| Chi phí trích trước của các công trình                   |                           |                         |                            |                            |
| + Công trình lắp đặt TB nhà máy thủy điện Cẩm Thủy       |                           |                         | 936.181.495                | 1.000.000.000              |
| + Công trình lắp đặt TB nhà máy TB Tàd Chid - Lào        |                           |                         | 284.462.441                | 284.462.441                |
| + Cung cấp, lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Trung Sơn |                           |                         | 150.000.000                | 150.000.000                |
| + Cung cấp, lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Trung Thu |                           |                         | 180.000.000                | 180.000.000                |
| + Cung cấp, lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Đăk Pô Cô |                           |                         | 335.000.000                | 335.000.000                |
| + Tháo dỡ, bốc xếp, vận chuyển, LD Nm đường Đăk Lăk      |                           |                         | -                          | 1.175.895.167              |
| + Cung cấp, lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Đồng Nai  |                           |                         | -                          | 181.631.983                |
| + Lắp đặt thiết bị cơ điện nhà máy thủy điện Đăk'Re      |                           |                         | 2.000.000.000              | -                          |
| + Cung cấp, LD TBCKTC dự án chống ngập -                 |                           |                         | 7.797.896.853              | -                          |
| + Cung cấp, LD TBCKTC dự án chống ngập -                 |                           |                         | 1.211.622.243              | -                          |
| + Thủ lao HDQT   |                           |                         | 121.545.000                | 81.030.000                 |
| + Lãi vay ngắn hạn ngân hàng                             |                           |                         | 1.585.128.499              | -                          |
| <b>Cộng</b>  |                           |                         | <b>14.601.836.531</b>      | <b>3.388.019.591</b>       |
| <b>16 . Phải trả nội bộ ngắn hạn</b>                     |                           |                         | <b>30/06/2018</b>          | <b>01/01/2018</b>          |
| - Phải trả TCT Lắp máy Việt Nam - CTCP về tiền vay       |                           |                         | 26.754.833.921             | 26.754.833.921             |
| - Phải trả các đội công trình                            |                           |                         | 34.877.198.993             | 38.539.433.229             |
| <b>Cộng</b>  |                           |                         | <b>61.632.032.914</b>      | <b>65.294.267.150</b>      |
| <b>17 . Phải trả ngắn hạn khác</b>                       |                           |                         | <b>30/06/2018</b>          | <b>01/01/2018</b>          |
| - Kinh phí công đoàn                                     |                           |                         | 687.942.787                | 786.521.999                |
| - Bảo hiểm xã hội  |                           |                         | 6.916.537.504              | 6.141.405.449              |
| - Bảo hiểm y tế  |                           |                         | 2.186.703.190              | 1.677.855.268              |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                   |                           |                         | 841.746.027                | 663.124.296                |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                      |                           |                         | 7.853.780.557              | 6.930.048.470              |
| + Cổ tức phải trả  |                           |                         | 147.218.995                | 147.218.995                |
| + Phải trả lãi vay TCông ty LM VN - CTCP                 |                           |                         | 1.037.864.599              | 422.912.528                |



|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| + Phải trả phải nộp khác  | 6.668.696.963          | 6.359.916.947          |
| <b>Cộng</b>   | <b>18.486.710.065</b>  | <b>16.198.955.482</b>  |
| <b>18 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn</b><br>Xem chi tiết tại phụ lục 02 của Báo cáo này |                        |                        |
| <b>19 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b><br>Xem chi tiết tại phụ lục 03 của Báo cáo này           |                        |                        |
| <b>20 . Vốn chủ sở hữu</b>  |                        |                        |
| <b>20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b><br>Xem phụ lục số 04 của Báo cáo này         |                        |                        |
| <b>20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>   | 30/06/2018             | 01/01/2018             |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP   | 14.290.000.000         | 14.290.000.000         |
| Các cổ đông khác  | 20.710.000.000         | 20.710.000.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>35.000.000.000</b>  | <b>35.000.000.000</b>  |
| <b>20.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.</b>                         | 30/06/2018             | 01/01/2018             |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu   |                        |                        |
| + Vốn góp đầu năm   | 35.000.000.000         | 35.000.000.000         |
| + Vốn góp cuối năm  | 35.000.000.000         | 35.000.000.000         |
| <b>20.4. Cổ phiếu</b>   | 30/06/2018             | 01/01/2018             |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành   | 3.500.000              | 3.500.000              |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng  | 3.500.000              | 3.500.000              |
| - Cổ phiếu phổ thông  | 3.500.000              | 3.500.000              |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành   | 3.500.000              | 3.500.000              |
| - Cổ phiếu phổ thông  | 3.500.000              | 3.500.000              |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành   | 10.000                 | 10.000                 |
| <b>20.5. Các quỹ của doanh nghiệp:</b>  | 30/06/2018             | 01/01/2018             |
| - Quỹ đầu tư phát triển   | 33.000.546.177         | 32.850.136.820         |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp   | -                      | -                      |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu   | 2.087.212.068          | 2.065.725.017          |
| <b>21 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>  | 30/06/2018             | 01/01/2018             |
| - Ngoại tệ các loại   |                        |                        |
| + USD   | 310,33                 | 139,85                 |
| <b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH</b>             |                        |                        |
| <b>1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>Quý II năm 2018</b> | <b>Quý II năm 2017</b> |
| a) Doanh thu  |                        |                        |
| - Doanh thu hoạt động xây lắp   | 27.571.787.361         | 69.953.857.531         |
| <b>Cộng</b>   | <b>27.571.787.361</b>  | <b>69.953.857.531</b>  |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan trong kỳ   | <b>Quý II năm 2018</b> | <b>Quý II năm 2017</b> |
| - Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP   | -                      | 2.028.735.130          |
| + Công trình Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn   | -                      | 2.028.735.130          |

|  | Quý II năm 2018       | Quý II năm 2017       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>2 . Giá vốn hàng bán</b>  |                       |                       |
| - Giá vốn của hợp đồng xây dựng  | 22.514.996.356        | 64.525.274.787        |
| <b>Cộng</b>  | <b>22.514.996.356</b> | <b>64.525.274.787</b> |
| <b>3 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>   |                       |                       |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay   | 13.164.782            | 45.796.843            |
| <b>Cộng</b>  | <b>13.164.782</b>     | <b>45.796.843</b>     |
| <b>4 . Chi phí tài chính</b>   |                       |                       |
| - Lãi tiền vay   | 5.371.877.893         | 5.063.203.878         |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.371.877.893</b>  | <b>5.063.203.878</b>  |
| <b>5 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>  |                       |                       |
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>  | <b>(914.557.056)</b>  | <b>1.760.591.594</b>  |
| a1) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ  | 2.306.598.713         | 2.093.849.000         |
| - Tiền lương bộ phận quản lý   | 1.452.344.761         | 1.416.838.417         |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác  | 854.253.952           | 677.010.583           |
| a2) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp  | (3.221.155.769)       | (333.257.406)         |
| - Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi  | (3.221.155.769)       | (157.226.406)         |
| - Giảm chi phí tiền thuê đất và chi phí khác   |                       | (176.031.000)         |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ   | -                     | -                     |
| <b>6 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  |                       |                       |
| a. Lợi nhuận trước thuế  | 10.400.324            | 616.972.899           |
| b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế   | 13.379.445            | 2.013.379.445         |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 13.379.445            | 2.013.379.445         |
| + Phạt chậm nộp thuế   | -                     | 2.000.000.000         |
| + Khác   | 13.379.445            | 13.379.445            |
| c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)  | 23.779.769            | 2.630.352.344         |
| d. Thuế suất thuế TNDN   | 0,2                   | 0,2                   |
| e. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN + d}  | <b>4.755.954</b>      | <b>526.070.469</b>    |
| <b>7 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  |                       |                       |
| a/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 5.644.370             | 90.902.430            |
| b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                     | -                     |
| c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)   | 5.644.370             | 90.902.430            |
| d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ  | 0                     | 5.074.592             |
| e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ   | 3.500.000             | 3.500.000             |
| f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu {(c-d)/e}  | 2,0                   | 25                    |

(\*) được tạm tính theo công thức:

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này chưa tính tới ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi do chưa được phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 . Những sự kiện phát sinh trong kỳ kế toán ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra trong kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018 ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

### 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 3 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

### 4 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

### 5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu kỳ được lấy theo số liệu trên Bảng cân đối kế toán của BCTC năm 2017 đã được soát xét, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả SXKD Quý 02 năm 2018 và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo báo cáo soát xét BCTC 06 tháng đầu năm 2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sơn

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

## Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                                | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Thiết bị<br>ĐCQL | Tài sản<br>cố định khác | Đơn vị tính: đồng |  |
|--|--------------------------|---------------------|------------------------------------|------------------|-------------------------|-------------------|--|
|  |                          |                     |                                    |                  |                         | Cộng              |  |
| Nguyên giá TSCĐ                          |                          |                     |                                    |                  |                         |                   |  |
| Số dư đầu năm                            | 19.295.501.846           | 39.690.738.035      | 8.712.088.105                      | 1.808.071.185    | 455.000.000             | 69.961.399.171    |  |
| Số tăng trong kỳ                         | -                        | -                   | 1.753.043.545                      | -                | -                       | 1.753.043.545     |  |
| - Mua trong kỳ                           | -                        | -                   |                                    |                  |                         |                   |  |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                 |                          |                     |                                    |                  |                         |                   |  |
| - Tăng do điều chuyển từ các đơn vị khác |                          |                     |                                    |                  |                         |                   |  |
| - Mua lại tài sản cố định thuê tài chính |                          |                     | 1.753.043.545                      |                  |                         | 1.753.043.545     |  |
| - Tăng khác                              |                          |                     |                                    |                  |                         |                   |  |
| Số giảm trong kỳ                         |                          |                     |                                    |                  |                         |                   |  |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                          |                     |                                    |                  |                         |                   |  |
| Số dư cuối kỳ                            | 19.295.501.846           | 39.690.738.035      | 10.465.131.650                     | 1.808.071.185    | 455.000.000             | 71.714.442.716    |  |
| Giá trị hao mòn lũy kế                   |                          |                     |                                    |                  |                         |                   |  |
| Số dư đầu năm                            | 6.929.974.171            | 34.300.453.493      | 7.554.362.700                      | 1.738.217.865    | 276.299.913             | 50.799.308.142    |  |
| Số tăng trong kỳ                         | 445.158.630              | 611.453.164         | 940.216.049                        | 11.126.045       | 45.499.986              | 2.053.453.874     |  |
| - Khấu hao trong kỳ                      | 445.158.630              | 611.453.164         | 199.451.861                        | 11.126.045       | 45.499.986              | 1.312.689.686     |  |
| - Mua lại tài sản cố định thuê tài chính |                          |                     | 740.764.188                        |                  |                         | 740.764.188       |  |
| Số giảm trong kỳ                         |                          |                     |                                    |                  |                         |                   |  |
| Số dư cuối kỳ                            | 7.375.132.801            | 34.911.906.657      | 8.494.578.749                      | 1.749.343.910    | 321.799.899             | 52.852.762.016    |  |
| Giá trị còn lại                          |                          |                     |                                    |                  |                         |                   |  |
| Tại ngày đầu năm                         | 12.365.527.675           | 5.390.284.542       | 1.157.725.405                      | 69.853.320       | 178.700.087             | 19.162.091.029    |  |
| Tại ngày cuối kỳ                         | 11.920.369.045           | 4.778.831.378       | 1.970.552.901                      | 58.727.275       | 133.200.101             | 18.861.680.700    |  |

## Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 30/06/2018 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 3.900.206.690 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2018 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 39.336.875.808 đồng

**Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn****Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|  | Cuối kỳ (30/06/2018)   |                        | Trong kỳ              |                       | Đầu kỳ (01/01/2018)    |                        |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>   | <b>176.052.374.549</b> | <b>176.052.374.549</b> | <b>91.379.092.029</b> | <b>96.699.921.905</b> | <b>181.373.204.425</b> | <b>181.373.204.425</b> |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ngãi | 114.037.464.915        | 114.037.464.915        | 44.780.102.552        | 54.482.585.465        | 123.739.947.828        | 123.739.947.828        |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn- Chi nhánh Đà Nẵng   | 46.050.294.848         | 46.050.294.848         | 18.863.555.571        | 24.276.559.136        | 51.463.298.413         | 51.463.298.413         |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- Chi nhánh Khánh Hòa                 | 15.964.614.786         | 15.964.614.786         | 27.735.433.906        | 17.940.777.304        | 6.169.958.184          | 6.169.958.184          |
| <b>b) Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>                       | <b>2.540.903.148</b>   | <b>2.540.903.148</b>   | <b>1.047.763.731</b>  | <b>1.427.868.989</b>  | <b>2.921.008.406</b>   | <b>2.921.008.406</b>   |
| - Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam (*)                             | 2.540.903.148          | 2.540.903.148          | 1.047.763.731         | 1.427.868.989         | 2.921.008.406          | 2.921.008.406          |
| <b>Cộng</b>  | <b>178.593.277.697</b> | <b>178.593.277.697</b> | <b>92.426.855.760</b> | <b>98.127.790.894</b> | <b>184.294.212.831</b> | <b>184.294.212.831</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:**

| Ngân hàng  | Số hợp đồng vay            | Ngày hợp đồng | Hạn mức tín dụng | Thời hạn vay | Lãi suất vay                 | Dư nợ gốc vay tại 30/06/2018 | Mục đích vay             | Tài sản đảm bảo  |
|--|----------------------------|---------------|------------------|--------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------|
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ngãi | 01/2017/711798/            | 12/09/2017    | 391.000.000.000  | 11 tháng     | Theo thông báo của ngân hàng | 114.037.464.915              | Vay bổ sung vốn lưu động | Tài sản đảm bảo  |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn- Chi nhánh Đà Nẵng   | 02/2017/HDTD 657/2017/HDHM | 01/4/2017     | 54.000.000.000   | 12 tháng     | Theo thông báo của ngân hàng | 46.050.294.848               | Vay bổ sung vốn lưu động | Tài sản đảm bảo  |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Khánh Hòa                | PN/SHB.120300              | 28/12/2017    | 16.000.000.000   | 10 tháng     | Theo thông báo của ngân hàng | 15.964.614.786               | Vay bổ sung vốn lưu động | Tài sản tín chấp |
| <b>Cộng</b>  |                            |               |                  |              |                              | <b>176.052.374.549</b>       |                          |                  |

(\*) Xem chi tiết tại Phụ lục 03 của Báo cáo này

**c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

|                     | Cuối kỳ (30/06/2018) |     | Đầu kỳ (01/01/2018) |     |
|---------------------|----------------------|-----|---------------------|-----|
|                     | Gốc                  | Lãi | Gốc                 | Lãi |
| - Vay               | -                    | -   | -                   | -   |
| - Nợ thuê tài chính | -                    | -   | -                   | -   |

## Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

|  | Cuối kỳ (30/06/2018) |                       | Trong kỳ |                      | Đầu kỳ (01/01/2018)  |                       |
|--|----------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Tăng     | Giảm                 | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay dài hạn                           | -                    | -                     | -        | -                    | -                    | -                     |
| b) Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn   | 1.605.058.750        | 1.605.058.750         | 0        | 1.047.763.731        | 2.652.822.481        | 2.652.822.481         |
| - Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam (*) | 1.605.058.750        | 1.605.058.750         |          | 1.047.763.731        | 2.652.822.481        | 2.652.822.481         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1.605.058.750</b> | <b>1.605.058.750</b>  | <b>0</b> | <b>1.047.763.731</b> | <b>2.652.822.481</b> | <b>2.652.822.481</b>  |

(\*) Bao gồm:

| Số hợp đồng thuê TC | Ngày hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất vay | Dự nợ gốc vay tại 30/06/2018 | Nợ dài hạn đến hạn trả | Tài sản đảm bảo                             |
|---------------------|---------------|--------------|--------------|------------------------------|------------------------|---|
|                     |               |              |              |                              |                        |   |
| 2015-00021-001      | 09/02/2015    | 48 tháng     | 9,13%/năm    | -                            | 744.565.195            | Cần trục bán lốp SANY 50 tấn.               |
| 2016-00030-001      | 30/03/2016    | 48 tháng     | 9,02%/năm    | 1.216.124.839                | 1.320.352.226          | Cần trục bán lốp Liebherr LTM 1080N 80 tấn. |
| 2017-00027-001      | 23/03/2017    | 36 tháng     | 7,80%/năm    | 388.933.911                  | 475.985.727            | Xe ô tô Mercedes - Benz E200                |
| <b>Cộng</b>         |               |              |              | <b>1.605.058.750</b>         | <b>2.540.903.148</b>   |   |

## b) Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn             | Cuối kỳ (30/06/2018)                      |                   |               | Đầu kỳ (01/01/2018)                       |                   |               |
|----------------------|---|-------------------|---------------|---|-------------------|---------------|
|                      | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc    | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc    |
| Từ 1 năm trở xuống   | 2.798.454.714                             | 257.551.566       | 2.540.903.148 | 3.295.015.741                             | 374.007.335       | 2.921.008.406 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 1.672.107.524                             | 67.048.774        | 1.605.058.750 | 2817780949                                | 164.958.468       | 2.652.822.481 |
| Trên 5 năm           |   |                   |               |   |                   |               |

Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Khoản mục                | Vốn góp của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Vốn khác của chủ sở hữu | LNST chưa phân phối | Tổng cộng      |
|--------------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------|----------------|
| Số dư đầu năm trước      | 35.000.000.000  | 4.277.672.000        | 32.722.515.419        | 2.047.493.388           | 2.282.515.243       | 76.330.196.050 |
| Tăng vốn trong năm trước | -               | -                    | 127.621.401           | 18.231.629              | 429.741.019         | 575.594.049    |
| Lãi trong kỳ             | -               | -                    | -                     | -                       | 429.741.019         | 429.741.019    |
| Trích các quỹ            | -               | -                    | 127.621.401           | 18.231.629              | -                   | 145.853.030    |
| Giảm vốn trong kỳ        | -               | -                    | -                     | -                       | 164.084.659         | 164.084.659    |
| Phân phối lợi nhuận      | -               | -                    | -                     | -                       | 164.084.659         | 164.084.659    |
| Số dư đầu năm nay        | 35.000.000.000  | 4.277.672.000        | 32.850.136.820        | 2.065.725.017           | 2.548.171.603       | 76.741.705.440 |
| Tăng vốn trong kỳ        | -               | -                    | 150.409.357           | 21.487.051              | 41.687.366          | 213.583.774    |
| Lãi trong kỳ             | -               | -                    | -                     | -                       | 41.687.366          | 41.687.366     |
| Trích các quỹ            | -               | -                    | 150.409.357           | 21.487.051              | -                   | 171.896.408    |
| Giảm vốn trong kỳ        | -               | -                    | -                     | -                       | 171.896.408         | 171.896.408    |
| Phân phối lợi nhuận (*)  | -               | -                    | -                     | -                       | 171.896.408         | 171.896.408    |
| Số dư cuối năm nay       | 35.000.000.000  | 4.277.672.000        | 33.000.546.177        | 2.087.212.068           | 2.417.962.561       | 76.783.392.806 |

(\*) Phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 24/4/2018, cụ thể như sau:

| Chỉ tiêu                               |                         |
|--|-------------------------|
| - Trích quỹ đầu tư phát triển          | 150.409.357 đồng        |
| - Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 21.487.051 đồng         |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi       | -                       |
| Cộng                                   | <u>171.896.408 đồng</u> |